



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

Tháng 4 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 4,684,826,946,017 | 4,786,143,044,847 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1,545,325,464,578 | 1,342,345,339,986 |
| 1. Tiền | 111 | | 264,932,468,492 | 338,508,337,541 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,280,392,996,086 | 1,003,837,002,445 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 28,244,800,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 28,244,800,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2,077,254,491,777 | 2,229,463,525,562 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1,563,173,999,716 | 1,684,907,681,145 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 384,700,876,393 | 431,103,266,432 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 227,632,423,906 | 211,708,088,677 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (98,252,808,238) | (98,255,510,692) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 669,528,934,949 | 774,605,298,993 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 685,788,513,734 | 790,864,877,778 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (16,259,578,785) | (16,259,578,785) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 392,718,054,713 | 411,484,080,307 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 7,090,815,054 | 10,140,752,223 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 383,481,379,540 | 400,131,863,898 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 836,920,111 | 1,211,464,186 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1,308,940,008 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 1,385,891,773,269 | 1,386,636,201,219 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9,931,104,590 | 8,361,270,031 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 9,931,104,590 | 8,361,270,031 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 199,199,918,708 | 203,600,840,740 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 96,501,489,553 | 100,747,708,067 |
| - Nguyên giá | 222 | | 326,979,980,032 | 327,870,252,182 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (230,478,490,479) | (227,122,544,115) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 102,698,429,155 | 102,853,132,673 |
| - Nguyên giá | 228 | | 107,036,807,737 | 107,082,807,737 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4,338,378,582) | (4,229,675,064) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 115,578,104,412 | 102,728,014,308 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9 | 115,578,104,412 | 102,728,014,308 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 793,265,735,828 | 802,740,513,854 |
| - Nguyên giá | 241 | | 862,974,565,862 | 861,998,984,242 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (69,708,830,034) | (59,258,470,388) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 40,892,066,713 | 42,001,621,150 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 11 | 21,585,334,793 | 22,694,889,230 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 258 | 5 | 22,160,000,000 | 22,160,000,000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2,853,268,080) | (2,853,268,080) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 227,024,843,018 | 227,203,941,136 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 211,773,821,049 | 213,430,498,636 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1,830,053,219 | - |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | 13,420,968,750 | 13,773,442,500 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 6,070,718,719,286 | 6,172,779,246,066 |

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số Thuyết minh | 31/3/2018 | 31/12/2017 |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | 4,365,133,828,846 | 4,512,198,485,463 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 3,943,763,166,897 | 4,099,088,566,592 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 1,156,744,392,197 | 1,375,987,881,476 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 352,973,097,660 | 304,168,612,427 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 14 | 25,392,630,770 | 31,400,887,211 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 66,535,549,455 | 86,684,642,775 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 49,648,772,848 | 22,227,978,586 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 27,272,727,273 | 35,076,695,490 |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | 214,876,374,772 | 144,946,961,090 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 13 | 1,985,147,577,071 | 2,031,170,448,265 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 65,172,044,851 | 67,424,459,272 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 421,370,661,949 | 413,109,918,871 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 332 | 72,737,982,108 | 75,077,806,678 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 334 | 297,069,239,514 | 278,882,003,882 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 48,263,440,327 | 55,850,108,311 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 3,300,000,000 | 3,300,000,000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | 1,705,584,890,441 | 1,660,580,760,604 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 15,16 | 1,705,584,890,441 | 1,660,580,760,604 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 866,001,240,000 | 866,001,240,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 133,918,052,614 | 133,918,052,614 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 56,740,087,775 | 56,740,087,775 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | (35,523,322,342) | (35,523,322,342) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 172,453,174,126 | 172,453,174,126 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 331,991,949,640 | 296,224,488,260 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 296,666,003,535 | 171,816,089,358 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 35,325,946,105 | 124,408,398,902 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 17 | 180,003,708,628 | 170,767,040,171 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | 6,070,598,719,286 | 6,172,779,246,066 |

Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 26 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2018 | Lũy kế Năm 2018 | Năm 2017 | Lũy kế Năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 2,534,799,891,622 | 2,534,799,891,622 | 2,364,335,273,276 | 2,364,335,273,276 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 26,944,252,881 | 26,944,252,881 | 25,061,460,037 | 25,061,460,037 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2,507,855,638,741 | 2,507,855,638,741 | 2,339,273,813,239 | 2,339,273,813,239 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | | 2,323,963,288,434 | 2,323,963,288,434 | 2,134,174,205,940 | 2,134,174,205,940 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 183,892,350,307 | 183,892,350,307 | 205,099,607,299 | 205,099,607,299 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 18,794,546,472 | 18,794,546,472 | 16,797,068,986 | 16,797,068,986 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 27,050,408,005 | 27,050,408,005 | 30,722,913,181 | 30,722,913,181 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>26,144,453,976</i> | <i>26,144,453,976</i> | <i>27,460,181,008</i> | <i>27,460,181,008</i> |
| 8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 45 | | 22,760,840 | 22,760,840 | (115,096,875) | (115,096,875) |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | | 72,191,773,408 | 72,191,773,408 | 71,233,633,170 | 71,233,633,170 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 47,124,931,793 | 47,124,931,793 | 58,996,730,868 | 58,996,730,868 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 56,342,544,413 | 56,342,544,413 | 60,828,302,191 | 60,828,302,191 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1,172,875,627 | 1,172,875,627 | 6,523,372,861 | 6,523,372,861 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 193,779,091 | 193,779,091 | 3,142,015,690 | 3,142,015,690 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 979,096,536 | 979,096,536 | 3,381,357,171 | 3,381,357,171 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 57,321,640,949 | 57,321,640,949 | 64,209,659,362 | 64,209,659,362 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 21 | 12,736,265,547 | 12,736,265,547 | 12,517,064,318 | 12,517,064,318 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | (1,014,402,501) | (1,014,402,501) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 44,585,375,402 | 44,585,375,402 | 52,706,997,545 | 52,706,997,545 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i> | 62 | | <i>9,259,429,297</i> | <i>9,259,429,297</i> | <i>10,916,450,940</i> | <i>10,916,450,940</i> |
| <i>Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty</i> | 61 | | <i>35,325,946,105</i> | <i>35,325,946,105</i> | <i>41,790,546,605</i> | <i>41,790,546,605</i> |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 408 | 408 | 483 | 483 |

Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 26 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 57,321,640,949 | 64,209,659,362 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 13,915,009,528 | 15,317,099,801 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (2,702,454) | 789,605,382 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (16,546,536,546) | (14,596,879,869) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 26,144,453,976 | 27,460,181,008 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 80,831,865,453 | 93,179,665,683 |
| Biên động các khoản phải thu | 09 | 120,697,516,900 | (34,162,432,628) |
| Biên động hàng tồn kho | 10 | 105,076,364,044 | 227,359,947,862 |
| Biên động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (9,765,490,368) | (288,380,037,399) |
| Biên động chi phí trả trước | 12 | 4,706,614,756 | (9,051,675,549) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (26,144,453,976) | (27,460,181,008) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (30,095,867,465) | (35,667,786,756) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | - | (12,768,576,879) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 245,306,549,344 | (86,951,076,673) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (12,850,090,104) | (23,822,775,228) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 16,546,536,546 | 14,596,879,869 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3,696,446,442 | (9,225,895,359) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | - |
| Thu từ bán cổ phiếu quỹ | 32 | - | - |
| Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1,567,657,647,657 | 1,565,768,769,788 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,613,680,518,851) | (2,083,324,821,960) |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (46,022,871,194) | (517,556,052,172) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 202,980,124,592 | (613,733,024,204) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1,342,345,339,586 | 1,694,402,253,760 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1,545,325,464,178 | 1,080,669,229,556 |

Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 26 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ là 2.349 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.390).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2018 (%) |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 14,2 - 25 |
| Phương tiện vận tải | 14,2 - 25 |
| Dụng cụ quản lý | 25 - 33 |
| Tài sản cố định khác | 25 - 33 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê kho Hồ Nai - Đồng Nai và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-DVTHDK-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

6% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7,648,736,456 | 7,250,188,703 |
| Tiền gửi ngân hàng | 257,283,732,036 | 331,258,148,838 |
| Các khoản tương đương tiền | 1,280,392,996,086 | 1,003,837,002,445 |
| | <u>1,545,325,464,578</u> | <u>1,342,345,339,986</u> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Coolpad Việt Nam | 20,160,000,000 | 20,160,000,000 |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| | <u>22,160,000,000</u> | <u>22,160,000,000</u> |

6. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 64,496,621,718 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,873,645,364 | 1,637,344,682 |
| Công cụ, dụng cụ | 2,563,546,354 | 2,796,581,843 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 450,984,329 | 449,417,522 |
| Hàng hoá | 667,437,367,434 | 683,034,087,461 |
| Hàng gửi bán | 13,462,970,253 | 38,450,824,552 |
| Cộng | <u>685,788,513,734</u> | <u>790,864,877,778</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (16,259,578,785) | (16,259,578,785) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>669,528,934,949</u> | <u>774,605,298,993</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 98,983,158,607 | 91,894,322,246 | 122,837,534,029 | 14,155,237,300 | 0 | 327,870,252,182 |
| Mua trong năm | | | | | | 0 |
| Giảm khác | | | (890,272,150) | | | (890,272,150) |
| Tại ngày 31/3/2018 | 98,983,158,607 | 91,894,322,246 | 121,947,261,879 | 14,155,237,300 | 0 | 326,979,980,032 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 57,025,703,592 | 70,251,932,006 | 86,382,908,868 | 13,461,999,649 | 0 | 227,122,544,115 |
| Khấu hao trong năm | 1,094,756,740 | 609,586,749 | 1,295,876,570 | 355,726,305 | | 3,355,946,364 |
| Thanh lý | - | - | - | - | | - |
| Tại ngày 31/3/2018 | 58,120,460,332 | 70,861,518,755 | 87,678,785,438 | 13,817,725,954 | 0 | 230,478,490,479 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/3/2018 | 40,862,698,275 | 21,032,803,491 | 34,268,476,441 | 337,511,346 | 0 | 96,501,489,553 |
| Tại ngày 1/1/2018 | 41,957,455,015 | 21,642,390,240 | 36,454,625,161 | 693,237,651 | 0 | 100,747,708,067 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 101,988,494,434 | 5,094,313,303 | - | 107,082,807,737 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm khác/phân loại lại | - | (46,000,000) | - | (46,000,000) |
| Tại ngày 31/3/2018 | 101,988,494,434 | 5,048,313,303 | - | 107,036,807,737 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | - | 4,229,675,064 | - | 4,229,675,064 |
| Khấu hao trong năm | - | 108,703,518 | - | 108,703,518 |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/3/2018 | - | 4,338,378,582 | - | 4,338,378,582 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/3/2018 | 101,988,494,434 | 709,934,721 | - | 102,698,429,155 |
| Tại ngày 1/1/2018 | 101,988,494,434 | 864,638,239 | - | 102,853,132,673 |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/3/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án Cape Pearl | 37,202,219,052 | 37,202,219,052 |
| Dự án Nghi Sơn | - | - |
| Các công trình khác | 78,375,885,360 | 65,525,795,256 |
| | 115,578,104,412 | 102,728,014,308 |
| Chi tiết theo công trình: | | |
| | 31/3/2018 VND | 31/12/2017 VND |
| Số dư đầu năm | 102,728,014,308 | 77,085,251,139 |
| Tăng trong năm | 12,850,090,104 | 25,642,763,169 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | - | 0 |
| Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | 115,578,104,412 | 102,728,014,308 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

| | 31/3/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí | 113,600,000,000 | 113,600,000,000 |
| Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển | 31,681,662,678 | 31,681,662,678 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu | 64,341,999,232 | 64,341,999,232 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 74,742,000,000 | 74,742,000,000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | 58,962,908,969 | 58,962,908,969 |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG | 10,733,401,247 | 9,985,163,997 |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh | 16,500,000,000 | 16,500,000,000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí | 7,650,000,000 | 7,650,000,000 |
| Công ty CP Công nghệ ASSA | - | - |
| Công ty CP Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng | - | 5,100,000,000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam | 6,600,000,000 | 6,600,000,000 |
| Công ty TNHH MTV DV Thương mại Dầu khí ("PST") | 39,500,000,000 | 39,500,000,000 |
| Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 |
| Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí | 5,100,000,000 | 5,100,000,000 |
| | 439,811,972,126 | 444,163,734,876 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

| Công ty con | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | | Hoạt động chính |
|--|----------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí | Tp. HCM | 80.02% | 80.02% | 80.02% | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển | Tp. HCM | 60% | 60% | 60% | Thương mại, dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu | Vũng Tàu | 70% | 70% | 70% | Cung cấp dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi | 99.87% | 99.87% | 99.87% | Thương mại và dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | Hà Nội | 78.60% | 78.60% | 78.60% | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG | Tp. HCM | 51% | 51% | 51% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh | Tp. HCM | 55% | 55% | 55% | kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam | Tp. HCM | 44% | 67% | 67% | Logistics |
| Công ty CP Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng | Tp. HCM | 51% | 51% | 51% | Logistics |
| Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí | Tp. HCM | 51% | 51% | 51% | Phân phối thiết bị điện tử |
| Công ty TNHH MTV DV Thương mại Dầu khí ("PST") | Tp. HCM | 100% | 100% | 100% | Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể |
| Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") | Tp. HCM | 100% | 100% | 100% | Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể |

Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Trading") và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn Dầu khí đang trong quá trình quyết toán với cơ quan Thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp, từ năm 2012 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom | 853,268,080 | 853,268,080 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | 15,332,066,713 | 16,441,621,150 |
| Công ty CP Khí CN Dầu khí Việt Hàn | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 |
| | <u>21,585,334,793</u> | <u>22,694,889,230</u> |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | năm giữ % | |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | Bà Rịa-Vũng Tàu | 24 | 24 | Dịch vụ cho thuê văn phòng Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom | Hà Nội | 16 | 20 | |
| Công ty CP Khí CN Dầu khí Việt Hàn | Bà Rịa-Vũng Tàu | 20 | 20 | KD Khí CN |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng (i) | 124,645,576,484 | 126,359,903,609 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 87,128,244,565 | 87,070,595,027 |
| | <u>211,773,821,049</u> | <u>213,430,498,636</u> |

Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (i) | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 403,822,383,760 | 404,546,716,363 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 6,672,722,500 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 46,219,561,533 | 24,210,729,540 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 64,712,734,069 | 201,987,644,397 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | 14,314,720,711 | 0 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | 23,204,013,888 |
| Ngân hàng Thương mại CP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 15,603,707,405 | 54,110,839,284 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | - | 21,787,573,927 |
| Ngân hàng Standard Chartered | 195,903,372,816 | 263,291,698,939 |
| Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam | 261,751,999,049 | 294,569,087,375 |
| Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam | 390,821,654,431 | 454,122,231,897 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình | - | 19,896,763,719 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 531,997,443,297 | 215,770,426,436 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 60,000,000,000 | 47,000,000,000 |
| | <u>1,985,147,577,071</u> | <u>2,031,170,448,265</u> |

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 6,857,664,756 | 8,130,155,785 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15,657,645,576 | 19,518,892,604 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2,877,320,438 | 3,751,838,822 |
| Thuế,phí, lệ phí khác | - | - |
| | <u>25,392,630,770</u> | <u>31,400,887,211</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 866,001,240,000 | 133,918,052,614 | (35,523,322,342) | 56,740,087,775 | 172,453,174,126 | 180,726,846,470 | 270,142,492,969 | 1,644,458,571,612 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 19,410,867,062 | 124,408,398,902 | 143,819,265,964 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | 2,352,773,000 | - | 2,352,773,000 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích Quỹ | - | - | - | - | - | (2,265,754,034) | (13,354,140,938) | (15,619,894,972) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | (29,457,692,327) | (84,972,262,673) | (114,429,955,000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 866,001,240,000 | 133,918,052,614 | (35,523,322,342) | 56,740,087,775 | 172,453,174,126 | 170,767,040,171 | 296,224,488,260 | 1,660,580,760,604 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 9,259,429,297 | 35,325,946,105 | 44,585,375,402 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 441,515,275 | 441,515,275 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (22,760,840) | - | (22,760,840) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/3/2018 | 866,001,240,000 | 133,918,052,614 | (35,523,322,342) | 56,740,087,775 | 172,453,174,126 | 180,003,708,628 | 331,991,949,640 | 1,705,584,890,441 |

Chi tiêu Cổ phiếu Quỹ thể hiện giá trị cổ phiếu của Tổng Công ty đang được nắm giữ bởi Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 86,600,124 | 86,600,124 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 86,600,124 | 86,600,124 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 86,600,124 | 86,600,124 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 86,600,124 | 86,600,124 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | Vốn đã góp tại ngày | | | |
|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | <u>31/3/2018</u> | | <u>12/31/2017</u> | |
| | Số tiền (VND) | % | Số tiền (VND) | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 209,738,510,000 | 24.22 | 209,738,510,000 | 24.79 |
| Các cổ đông khác | 656,262,730,000 | 75.78 | 656,262,730,000 | 75.21 |
| | <u>866,001,240,000</u> | <u>100</u> | <u>866,001,240,000</u> | <u>100</u> |

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn điều lệ | 178,750,402,225 | 181,103,175,225 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7,080,808,161 | 7,080,808,161 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | -5,032,501,758 | (16,621,943,215) |
| Cổ phiếu quỹ | (795,000,000) | (795,000,000) |
| | <u>180,003,708,628</u> | <u>170,767,040,171</u> |

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/3/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|------------------|-------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | | - |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 875,647 | 4,179,211 |
| - EUR | - | 25,579 |
| - GBP | - | 205 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16,546,536,546 | 14,596,879,869 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,248,009,926 | 2,200,189,117 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| | 18,794,546,472 | 16,797,068,986 |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 26,144,453,976 | 27,460,181,008 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 905,954,029 | 3,096,879,857 |
| Chi phí tài chính khác | - | 165,852,316 |
| | 27,050,408,005 | 30,722,913,181 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 57,321,640,949 | 64,209,659,362 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | 6,359,686,787 | 562,409,790 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | (2,186,747,562) |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 63,681,327,736 | 62,585,321,590 |
| <i>Thu nhập chịu thuế</i> | <i>63,681,327,736</i> | <i>62,585,321,590</i> |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | - | - |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12,736,265,547 | 12,517,064,318 |
| | 12,736,265,547 | 12,517,064,318 |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 35,325,946,105 | 41,790,546,605 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 0 | 0 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 86,600,124 | 86,600,124 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 408 | 483 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>2018</u> | <u>2017</u> |
|--|-----------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 26,564,758,697 | 13,199,808,600 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 650,984,756,354 | 685,452,125,789 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí | - | 21,215,236,587 0 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 98,677,889,788 | 80,232,569,874 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 50,968,796,879 | 39,658,745,214 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 49,786,978,697 | 20,125,457,845 |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 60,978,978,097 | 65,875,452,145 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 32,968,798,857 | 35,987,545,124 |

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Hà Văn Phương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2018



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM
2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2017**

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Lợi nhuận của hợp nhất trong quý 1 năm 2018 đạt 44 tỷ đồng, giảm 8 tỷ đồng tương đương 15% so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do tỷ lệ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên doanh thu thuần trong Quý 1 năm 2018 đạt 7%, giảm so với cùng kỳ năm 2017 đạt 8.7%.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRƯỞNG BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Dào Văn Đại